

2. Có “地” : Khi tính từ song âm tiết hoặc tính từ song âm tiết lặp lại làm trạng ngữ, cần “地” .

花朵高兴地地点头笑。

他高高兴兴地走了。

3. Có thể có hoặc không có “地” : Tính từ đơn âm tiết lặp lại làm trạng ngữ, có thể có hoặc không có “地” .

春雨慢慢地停了。 cũng nói : 春雨慢慢停了。

春雨轻轻地停了。 cũng nói : 春雨轻轻停了。

四、练习

1. Đọc thuộc các câu sau :

- a) 小草高兴地咧开了嘴。
- b) 春雨给春天带来了许许多多的幸福。
- c) 春雨慢慢地、轻轻地停了。
- d) 春雨慢慢地、轻轻地走了。

2. Phán đoán đúng sai (đúng đánh dấu ✓, sai đánh dấu ✗) :

- a) A. 他学习汉语在外语大学。
B. 他在外语大学学习汉语。
- b) A. 我们每天上午从八点到十二点上课, 下午从四点到五点半锻炼身体。
B. 我们每天上午上课从八点到十二点, 下午锻炼身体从四点到五点半。
- c) A. 不早了, 你们回去好好儿地休息吧!
B. 不早了, 你们回去好好儿休息吧!